CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
Ký ngày: 7/3/2023 11:50:59

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 18) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thanh Bình Bà Trần Thị Hạnh Thục Ông Đoàn Trúc Lâm Ông Nguyễn Hải Long Ông Trần Anh Khoa	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hải Long Ông Nguyễn Quang Huy Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Giám đốc Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5/9/2022) Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/12/2022)
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Kim Phượng Ông Nguyễn Cao Hưng Ông Mai Đức Thiện	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hải Long
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Lương Thị Ánh Tuyết
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Minh Hòa
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3245
Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**874.028.320.259**	**1.261.081.597.452**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**356.351.709.516**	**573.510.753.901**
111	Tiền		42.151.709.516	37.110.753.901
112	Các khoản tương đương tiền		314.200.000.000	536.400.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**52.100.000.000**	**186.100.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	52.100.000.000	186.100.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**350.691.159.176**	**327.041.171.406**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	408.499.579.257	386.101.710.731
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	990.129.592	1.316.357.360
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	11.020.578.703	10.836.151.691
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(69.819.128.376)	(71.213.048.376)
140	**Hàng tồn kho**		**36.189.733.060**	**94.423.998.108**
141	Hàng tồn kho	8	36.189.733.060	94.423.998.108
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**78.695.718.507**	**80.005.674.037**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.857.890.117	3.501.662.935
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	72.716.604.084	76.504.011.102
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	121.224.306	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (TIẾP THEO)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**582.627.906.820**	**579.077.671.761**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3.218.000.000**	**4.413.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.218.000.000	4.413.000.000
220	**Tài sản cố định**		**310.899.535.971**	**305.818.314.365**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	308.809.312.254	303.395.880.127
222	Nguyên giá		724.627.499.938	681.313.271.196
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(415.818.187.684)	(377.917.391.069)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.090.223.717	2.422.434.238
228	Nguyên giá		6.686.681.456	6.686.681.456
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.596.457.739)	(4.264.247.218)
230	**Bất động sản đầu tư**	11	**21.020.287.594**	**21.934.563.658**
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.407.494.639)	(4.493.218.575)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.104.259**	**1.827.255.660**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.104.259	1.827.255.660
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**237.484.978.996**	**235.084.538.078**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	237.484.978.996	235.084.538.078
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.456.656.227.079**	**1.840.159.269.213**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**958.138.862.157**	**1.344.192.801.971**
310	**Nợ ngắn hạn**		**790.280.213.959**	**1.214.410.608.710**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	754.146.561.900	1.150.109.153.061
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.186.382.667	3.028.009.548
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	1.508.957.525	3.194.875.637
314	Phải trả người lao động		11.741.529.556	21.206.969.381
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.126.377.633	15.178.583.861
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	864.030.064	864.030.064
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	9.764.256.614	20.828.987.158
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		942.118.000	-
330	**Nợ dài hạn**		**167.858.648.198**	**129.782.193.261**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	19.822.419.815	20.736.699.879
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	148.036.228.383	109.045.493.382
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**498.517.364.922**	**495.966.467.242**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**498.517.364.922**	**495.966.467.242**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	365.000.000.000	365.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*365.000.000.000*	*365.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	19.717.060.000	19.717.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	83.824.619.704	83.824.619.704
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	29.975.685.218	27.424.787.538
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*13.674.787.538*	*12.803.506.883*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*16.300.897.680*	*14.621.280.655*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.456.656.227.079**	**1.840.159.269.213**

M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.601.402.944.488**	**4.079.425.418.438**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**4.601.402.944.488**	**4.079.425.418.438**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**(4.185.883.383.478)**	**(3.654.958.548.905)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**415.519.561.010**	**424.466.869.533**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	25.389.724.132	18.055.353.989
22	Chi phí tài chính		(12.993.642)	(105.068.136)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(9.698.630)*	*(24.332.601)*
25	Chi phí bán hàng	25	(372.249.744.222)	(364.736.765.976)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(49.571.161.860)	(59.371.431.142)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.075.385.418**	**18.308.958.268**
31	Thu nhập khác		1.550.117.597	327.922.735
32	Chi phí khác		-	(16.677.467)
40	**Lợi nhuận khác**		**1.550.117.597**	**311.245.268**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.625.503.015**	**18.620.203.536**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	**(4.324.605.335)**	**(3.998.922.881)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	27	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**16.300.897.680**	**14.621.280.655**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20(a)	**447**	**332**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	20(b)	**447**	**332**

Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.625.503.015**	**18.620.203.536**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		39.680.380.927	45.045.071.062
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(1.393.920.000)	1.576.363.823
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	8.513.949
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.055.659.295)	(18.028.119.139)
06	Chi phí lãi vay		9.698.630	24.332.601
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**33.866.003.277**	**47.246.365.832**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(15.940.403.664)	144.129.636.440
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		58.234.265.048	(58.162.012.108)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(408.152.509.580)	317.684.198.141
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.245.841.761	(5.439.119.999)
14	Tiền lãi vay đã trả		(72.467.594)	(87.101.565)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.479.039.336)	(1.491.088.293)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(336.298.310.088)**	**443.880.878.448**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(27.544.040.918)	(724.804.942)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		-	(88.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn		134.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.325.355.576	16.297.815.420
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**129.781.314.658**	**(72.426.989.522)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		20.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.642.048.955)	(111.758.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(10.642.048.955)**	**(50.111.758.250)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(217.159.044.385)**	**321.342.130.676**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**573.510.753.901**	**252.177.137.174**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(8.513.949)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**356.351.709.516**	**573.510.753.901**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 đề ngày 25 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 18) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là PVG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí; và
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 chi nhánh như sau:
- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 541 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 538 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	29 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/ Lỗ sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản phúc lợi cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu vỏ bình gas

Tiền ký quỹ vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý thực tế phát sinh trong quá trình chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(c) và Thuyết minh 4(b));
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 5);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 10);
- Thời gian phân bổ vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 9(b)); và
- Thời gian phân bổ tiền ký cược vỏ bình gas vào doanh thu (Thuyết minh 2.20(c) và Thuyết minh 17(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	6.360.371.846	2.002.207.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.748.837.670	35.108.546.580
Tiền đang chuyển	1.042.500.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	314.200.000.000	536.400.000.000
	356.351.709.516	573.510.753.901

(*) Bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 4,0% - 6,0%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	52.100.000.000	186.100.000.000

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất là 4,6% - 8,0%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (**)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho giá trị khoản đầu tư vào công ty này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã không trích lập dự phòng cho giá trị khoản đầu tư vào công ty này.

Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của hai công ty này so với các báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	359.169.994.376	(25.170.360.234)	328.744.305.549	(25.170.360.234)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	*25.572.384.750*	*-*	*29.434.052.362*	*-*
- Công ty TNHH Hướng Minh	*22.999.183.571*	*-*	*17.064.343.346*	*-*
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	*20.273.529.218*	*-*	*-*	*-*
- Công ty TNHH 1 Thành viên kinh doanh Dầu khí Việt Hải	*18.945.600.241*	*(18.945.600.379)*	*18.945.600.379*	*(18.945.600.379)*
- Chi nhánh Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Saint-Gobain Bắc Việt Nam	*17.164.937.143*	*-*	*19.877.182.944*	*-*
- Công ty TNHH Cổ phần Hyundai Aluminum Vina	*15.282.894.495*	*-*	*21.454.113.571*	*-*
- Công ty TNHH Daesun Vina	*11.578.203.565*	*-*	*10.101.902.299*	*-*
- Bên thứ ba khác	*227.353.261.393*	*(6.224.759.855)*	*211.867.110.648*	*(6.224.759.855)*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	49.329.584.881	(44.648.768.142)	57.357.405.182	(46.042.688.142)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	*44.648.768.142*	*(44.648.768.142)*	*46.042.688.142*	*(46.042.688.142)*
- Bên liên quan khác	*4.680.816.739*	*-*	*11.314.717.040*	*-*
	408.499.579.257	(69.819.128.376)	386.101.710.731	(71.213.048.376)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	982.712.496	1.133.647.360
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	7.417.096	182.710.000
	990.129.592	1.316.357.360

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Phải thu người lao động	2.548.507.558	3.122.383.624
Ký quỹ, ký cược	1.543.398.390	1.875.398.390
Khác	6.928.672.755	5.838.369.677
Trong đó:		
- Bên thứ ba	*4.256.684.892*	*5.338.369.677*
- Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	*2.671.987.863*	*500.000.000*
	11.020.578.703	10.836.151.691

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Ký quỹ, ký cược	3.218.000.000	4.413.000.000
Trong đó:		
- Bên thứ ba	*2.718.000.000*	*3.913.000.000*
- Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	*500.000.000*	*500.000.000*

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.178.568.984	-	3.792.317.065	-
Công cụ, dụng cụ	1.654.243.644	-	7.030.937.627	-
Thành phẩm	69.154.630	-	121.575.404	-
Hàng hóa	30.287.765.802	-	83.479.168.012	-
	36.189.733.060	-	94.423.998.108	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê ngoài	1.156.813.567	878.730.600
Công cụ, dụng cụ	818.288.793	529.084.256
Tiền thuê văn phòng trả trước	690.273.229	416.166.144
Khác	3.192.514.528	1.677.681.935
	5.857.890.117	3.501.662.935

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vỏ bình gas (*)	123.744.790.581	122.535.919.464
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	111.960.355.736	108.982.578.733
Khác	1.779.832.679	3.566.039.881
	237.484.978.996	235.084.538.078

(*) Biến động về chi phí vỏ bình gas trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	122.535.919.464	123.578.360.675
Tăng	24.208.285.600	27.900.070.927
Phân bổ trong năm	(22.999.414.483)	(28.942.512.138)
Số dư cuối năm	123.744.790.581	122.535.919.464

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	434.845.336.886	228.219.597.550	13.560.718.537	2.175.149.338	2.512.468.885	681.313.271.196
Mua trong năm	885.471.116	2.626.733.000	-	69.081.818	-	3.581.285.934
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	34.323.681.490	5.942.359.045	-	-	-	40.266.040.535
Xóa sổ	-	-	-	(444.175.346)	(88.922.381)	(533.097.727)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	470.054.489.492	236.788.689.595	13.560.718.537	1.800.055.810	2.423.546.504	724.627.499.938
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	206.536.527.968	154.342.742.791	12.937.099.390	1.893.950.930	2.207.069.990	377.917.391.069
Khấu hao trong năm	19.856.870.373	18.023.199.265	207.329.628	173.867.732	172.627.344	38.433.894.342
Xóa sổ	-	-	-	(444.175.346)	(88.922.381)	(533.097.727)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	226.393.398.341	172.365.942.056	13.144.429.018	1.623.643.316	2.290.774.953	415.818.187.684
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	228.308.808.918	73.876.854.759	623.619.147	281.198.408	305.398.895	303.395.880.127
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	243.661.091.151	64.422.747.539	416.289.519	176.412.494	132.771.551	308.809.312.254

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 98.300.062.845 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 90.263.857.114 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.706.525.670	2.980.155.786	6.686.681.456
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.853.834	994.393.384	4.264.247.218
Khấu hao trong năm	246.956.665	85.253.856	332.210.521
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.516.810.499	1.079.647.240	4.596.457.739
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	436.671.836	1.985.762.402	2.422.434.238
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	189.715.171	1.900.508.546	2.090.223.717

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.859.770.670 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.794.915.670 Đồng).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	26.427.782.233
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.493.218.575
Khấu hao trong năm	914.276.064
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.407.494.639
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	21.934.563.658
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.020.287.594

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014. Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 22.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2022 VND	2021 VND
Trạm chiết nạp Nha Trang	5.104.259	739.515.818
Dự án khác	-	1.087.739.842
	5.104.259	1.827.255.660

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.827.255.660	1.038.562.335
Mua sắm	44.446.398.995	4.302.753.252
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(40.266.040.535)	(3.178.370.319)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.991.100.928)	(335.689.608)
Xóa sổ	(11.408.933)	-
Số dư cuối năm	5.104.259	1.827.255.660

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	81.768.232.939	81.768.232.939	38.146.139.840	38.146.139.840
Trong đó:				
- Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	*-*	*-*	*7.649.565.000*	*7.649.565.000*
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ Thuật Thăng Long	*13.403.690.335*	*13.403.690.335*	*102.854.156*	*102.854.156*
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	*-*	*-*	*4.713.969.600*	*4.713.969.600*
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	*29.857.428.396*	*29.857.428.396*	*-*	*-*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình dầu khí Xuân Sơn	*11.513.663.909*	*11.513.663.909*	*-*	*-*
- Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	*5.143.432.278*	*5.143.432.278*	*34.031.157*	*34.031.157*
- Khác	*21.850.018.021*	*21.850.018.021*	*25.645.719.927*	*25.645.719.927*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	672.378.328.961	672.378.328.961	1.111.963.013.221	1.111.963.013.221
	754.146.561.900	754.146.561.900	1.150.109.153.061	1.150.109.153.061

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ						
Thuế GTGT đầu vào	76.504.011.102	636.075.448.914	(627.862.855.932)	(12.000.000.000)	-	72.716.604.084
(b) Phải thu						
Thuế TNDN	-	-	-	-	121.224.306	121.224.306
(c) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	1.208.918.550	619.061.344.483	(627.862.855.932)	8.159.729.640	-	567.136.741
Thuế TNDN	1.709.406.062	4.324.605.335	-	(5.479.039.336)	121.224.306	676.196.367
Thuế thu nhập cá nhân	266.292.226	1.953.356.515	-	(1.964.283.123)	-	255.365.618
Thuế khác	10.258.799	-	-	-	-	10.258.799
	3.194.875.637	625.339.306.333	(627.862.855.932)	716.407.181	121.224.306	1.508.957.525

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê vỏ bình	2.788.766.949	13.211.118.287
Khác	7.337.610.684	1.967.465.574
	10.126.377.633	15.178.583.861

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu nhận trước từ việc cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.030.064
- Dài hạn	19.822.419.815	20.736.699.879
	20.686.449.879	21.600.729.943

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Phải trả hàng vay	803.161.943	191.686.225
Tiền hỗ trợ người lao động	-	6.792.000.000
Chiết khấu thương mại	4.047.873.216	7.093.760.285
Cổ tức phải trả	2.309.788.199	2.001.837.154
Khác	2.603.433.256	4.749.703.494
	9.764.256.614	20.828.987.158

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Ký cược vỏ bình gas	148.036.228.383	109.045.493.382

17 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về ký cược vỏ bình gas trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	109.045.493.382	87.201.994.718
Nhận ký cược vỏ bình gas	61.548.910.000	39.270.135.000
Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 22)	(20.082.358.330)	(17.319.854.332)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(2.475.816.669)	(106.782.004)
Số dư cuối năm	148.036.228.383	109.045.493.382

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.500.000	36.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.726.781	51,31	18.726.781	51,31
Các cổ đông khác	17.773.219	48,69	17.773.219	48,69
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.500.000	100	36.500.000	100

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	36.500.000	365.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.803.506.883	481.345.186.587
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.621.280.655	14.621.280.655
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	27.424.787.538	495.966.467.242
Phân phối cổ tức (*)	-	-	-	(10.950.000.000)	(10.950.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao Ban điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.300.897.680	16.300.897.680
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	29.975.685.218	498.517.364.922

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-LPG đề ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 3% vốn điều lệ, tương đương 10.950.000.000 Đồng; trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.500.000.000 Đồng; trích thù lao cho ban điều hành là 300.000.000 Đồng.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Tính toán lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.300.897.680	14.621.280.655
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.500.000.000)
	16.300.897.680	12.121.280.655
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	36.500.000	36.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	447	332

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.621.280.655	-	14.621.280.655
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.621.280.655	(2.500.000.000)	12.121.280.655
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	36.500.000	-	36.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	401	(69)	332

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 73.458,66 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.027,13 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 1.315.961 chai LPG theo Hợp đồng cho thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 19 tháng 1 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 25 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 340/2018/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 7 tháng 9 năm 2018, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 127/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/04 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 357/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 11 tháng 9 năm 2020, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 416/2021/PVGAS/TTPPVGASLPG/D4 đề ngày 5 tháng 10 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê chai LPG số 41/2022/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 25 tháng 1 năm 2022 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (công ty mẹ).

22 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.568.461.492.117	4.047.632.503.070
Doanh thu vỏ bình gas (Thuyết minh 17(b))	20.082.358.330	17.319.854.332
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16)	864.030.064	864.030.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.995.063.977	13.609.030.972
	4.601.402.944.488	4.079.425.418.438

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.179.088.974.142	3.643.774.746.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.794.409.336	11.183.802.522
	4.185.883.383.478	3.654.958.548.905

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.185.659.295	18.028.119.139
Thu nhập từ cổ tức (*)	1.870.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	334.064.837	27.234.850
	25.389.724.132	18.055.353.989

(*) Đây là cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng – bên nhận đầu tư.

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Dịch vụ mua ngoài	135.342.078.442	131.264.701.792
Lương nhân viên	67.462.273.750	74.174.920.021
Chi phí thuê vỏ bình	54.060.462.626	27.679.174.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.746.132.709	41.004.995.187
Vận chuyển	35.721.356.685	44.945.679.355
Khấu hao vỏ bình gas	22.999.414.483	28.942.512.138
Vật liệu bao bì đóng gói	13.138.297.885	8.922.111.750
Công cụ, dụng cụ	5.910.584.757	7.631.004.830
Khác	1.869.142.885	171.666.428
	372.249.744.222	364.736.765.976

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Lương nhân viên	24.385.518.303	30.822.234.772
Dịch vụ mua ngoài	20.088.040.489	19.938.291.215
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.393.920.000)	1.576.363.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.080.884	590.669.603
Khác	5.975.442.184	6.443.871.729
	49.571.161.860	59.371.431.142

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.625.503.015	18.620.203.536
Thuế tính ở thuế suất thông thường 20%	4.125.100.603	3.724.040.707
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(374.000.000)	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	573.504.732	-
Khác	-	274.882.174
Chi phí thuế TNDN (*)	4.324.605.335	3.998.922.881
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.324.605.335	3.998.922.881
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	4.324.605.335	3.998.922.881

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dịch vụ mua ngoài	164.498.793.196	173.792.730.881
Lương nhân viên	96.606.304.547	109.140.032.091
Chi phí thuê vỏ bình gas	54.060.462.626	27.679.174.475
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	39.680.380.927	44.517.347.556
Vận chuyển	35.721.356.685	44.945.679.355
Khấu hao vỏ bình gas	22.999.414.483	28.942.512.138
Vật liệu bao bì đóng gói	17.814.654.512	13.148.685.170
Công cụ, dụng cụ	5.910.584.757	7.631.004.830
Khác	30.340.916.776	36.708.245.047
	467.632.868.509	486.505.411.543

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 34 tỷ Đồng và 7 tỷ Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần, Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18. Công ty mẹ tối hậu của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	103.851.692.938	89.046.582.772
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	1.515.315.756	1.236.615.825
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.230.399.710	2.278.226.526
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	4.531.746	3.185.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	18.368.182	3.159.091
	107.620.308.332	92.567.769.880
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.074.527.399.902	3.397.669.953.526
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	224.384.470.171	192.818.658.782
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.836.984.981	2.545.198.948
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	926.521.695	1.598.923.925
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	418.187.450	611.377.126
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	151.000.000	539.387.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	70.972.222	18.630.000
	3.302.815.536.421	3.596.302.130.216
iii) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.870.000.000	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	572.458.136	620.920.601
Ban Giám đốc	1.122.407.940	1.651.005.956
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	1.448.603.819	1.059.849.443
v) Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	5.618.034.300	-

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	44.648.768.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	493.572.760	985.101.564
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	126.231.087	254.834.475
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	4.061.012.892	10.074.440.958
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	-	340.043
	49.329.584.881	57.357.405.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.417.096	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	182.710.000
	7.417.096	182.710.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.870.000.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	500.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	801.987.863	-
	2.671.987.863	500.000.000
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	500.000.000	500.000.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	645.315.377.256	1.089.854.505.989
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.591.952.360	20.885.186.075
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	15.700.000	13.909.500
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	176.414.600	899.331.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	138.071.990	118.368.870
Viện Dầu khí Việt Nam	67.332.755	56.048.570
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	73.480.000	135.663.000
	672.378.328.961	1.111.963.013.221

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Thuê vỏ bình gas và thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	58.938.118.566	53.680.541.381
Từ 1 đến 5 năm	114.326.289.759	138.360.558.301
Trên 5 năm	22.648.663.255	16.252.839.961
	195.913.071.580	208.293.939.643

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023.

Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật